

(V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý IV năm 2022)

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về “Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV.2022 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 như sau:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	793.034	578.429
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	837.412	591.486

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và hợp nhất của SeABank tăng chủ yếu đến từ việc chủ động và linh hoạt trong hoạt động kinh doanh; mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ. Bên cạnh đó, SeABank luôn chú trọng áp dụng nhiều biện pháp nhằm tiết giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất lao động. Qua đó, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần (CIR) liên tục được cải thiện, cụ thể: CIR riêng lẻ ở mức 34,20% so với mức 34,74% cùng kỳ năm trước; CIR hợp nhất ở mức 35,28% so với mức 35,95% cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo Quý IV.2022 và Quý IV.2021.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP



Lê Văn Tân

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý IV năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 73

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	1.037.807	1.076.028
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	9.826.851	4.799.360
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	45.068.410	42.590.477
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		41.462.465	35.233.492
2	Cho vay các TCTD khác		3.605.945	7.356.985
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	3.987.085	13.082.630
1	Chứng khoán kinh doanh		3.987.085	13.094.009
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(11.379)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		151.522.983	125.806.542
1	Cho vay khách hàng	V.5	153.955.992	127.588.159
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(2.433.009)	(1.781.617)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.7	8.646.945	16.819.782
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.951.304	16.199.886
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		715.458	663.222
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(19.817)	(43.326)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	61.313	85.091
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
1	Vốn góp liên doanh		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác		62.432	86.534
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.119)	(1.443)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Đơn vị : Triệu VND	
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")	1.085.692	882.503
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	427.189
	- Nguyên giá TSCĐ		877.679
	- Hao mòn TSCĐ		(450.490)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-
	- Nguyên giá		-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	658.503
	- Nguyên giá TSCĐ		854.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.896)
XI	Bất động sản đầu tư	V.11	58.047
	- Nguyên giá		64.466
	- Hao mòn bất động sản đầu tư		(6.419)
XII	Tài sản Có khác	V.12	10.127.923
1	Các khoản phải thu		5.490.462
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.594.093
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
4	Tài sản Có khác		2.083.798
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.13	409.431
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(40.430)
	TỔNG TÀI SẢN		231.423.056
			211.663.515

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Đơn vị : Triệu VND		
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	V.14	3.838.696	2.172.763
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		3.838.696	2.172.763
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.15	59.719.627	58.365.998
1	Tiền gửi của các TCTD khác		44.265.765	35.552.732
2	Vay các TCTD khác		15.453.862	22.813.266
III	Huy động từ tiền gửi của khách hàng	V.16	115.547.271	109.784.637
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.17	14.963	47.804
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI	Huy động từ phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng	V.16	21.504.600	19.053.200
VII	Các khoản nợ khác	V.18	4.564.659	3.574.829
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.699.830	2.947.979
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		864.829	626.850
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		205.190.836	193.000.251
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.19	26.232.220	18.663.264
1	Vốn của tổ chức tín dụng		21.607.167	15.595.507
	- Vốn điều lệ		20.402.983	14.784.884
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
	- Thặng dư vốn cổ phần		1.204.184	810.623
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.155.967	855.641
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3.469.086	2.212.116
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.232.220	18.663.264
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		231.423.056	211.663.515

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị : Triệu VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	31/12/2022	31/12/2021
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>705.900</i>	<i>1.430.311</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>705.900</i>	<i>625.751</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>88.311.196</i>	<i>92.376.380</i>
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.493.687	1.782.559
5	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	6.109.202	4.228.007
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.759.570	8.089.470
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.021.913	2.234.445
8	Nợ khó đòi đã xử lý	11.123.903	10.048.084
9	Tài sản và chứng từ khác	1.534.181	1.524.891

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.20	4.386.131	2.899.206	15.149.800	11.804.488
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.21	2.456.956	1.561.858	8.143.873	6.618.395
I.	Thu nhập lãi thuần		1.929.175	1.337.348	7.005.927	5.186.093
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		375.171	393.196	1.642.698	1.519.119
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		97.810	59.626	275.381	373.232
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.22	277.361	333.570	1.367.317	1.145.887
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.23	79.459	39.404	223.886	148.886
IV.	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.24	(40.361)	16.142	228.111	58.462
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.25	49.536	123.453	621.173	306.197
5	Thu nhập từ hoạt động khác		115.596	119.315	415.516	437.554
6	Chi phí hoạt động khác		45.731	84.689	222.620	257.040
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.26	69.865	34.626	192.896	180.514
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.27	242	2.818	7.937	9.751
VIII.	Chi phí hoạt động	V.28	993.821	709.312	3.403.523	2.529.414
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.371.456	1.178.049	6.243.724	4.506.376
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		318.809	439.846	1.174.738	1.237.838
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.052.647	738.203	5.068.986	3.268.538

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang)		1.052.647	738.203	5.068.986	3.268.538
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		215.235	146.717	1.016.058	662.020
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.29	215.235	146.717	1.016.058	662.020
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		837.412	591.486	4.052.928	2.606.518
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	V.30			2.010	1.399

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị: Triệu VND	
		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.235.298	12.723.110
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.392.022)	(6.735.566)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.366.943	1.145.264
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.038.282	515.983
05.	Thu nhập khác	99.133	107.111
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	93.796	102.746
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.310.317)	(2.474.267)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(877.938)	(566.024)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	5.253.175	4.818.357
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(8.648.472)	(22.685.069)
09.	Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	3.751.040	(7.256.985)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	17.303.270	4.969.304
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(32.841)	192.408
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(26.367.833)	(18.718.923)
13.	Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(523.347)	(564.542)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(2.778.761)	(1.306.331)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	11.260.352	26.436.717
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.665.933	1.967.061
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	1.353.629	15.849.325
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	5.762.634	(3.491.960)
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	2.451.400	11.988.460
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	26.756	123.831
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.865.055	8.570.005

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(296.242)	(114.013)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	(27)	(7.139)
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	6.744	182.023
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24.102	40.905
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.937	3.710
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(257.486)	105.486
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.610.674	2.405.623
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.610.674	2.405.623

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Đơn vị: Triệu VND
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.218.243	11.081.114
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	41.108.880	30.027.766
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	52.327.123	41.108.880

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Người lập


Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994
số

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 1309/QĐ-NHNN ngày 28/07/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Giấy Chứng nhận

đăng ký kinh doanh số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 35 vào ngày 15 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch, thành viên HĐQT chuyên trách
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập
Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên độc lập

(bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc (Thôi đảm nhiệm kể từ ngày 11/07/2022)
Ông Faussier Loic Michel Marc	Phó Tổng Giám đốc cao cấp phụ trách điều hành (Từ ngày 11/07/2022 đến ngày 02/01/2023)
Ông Faussier Loic Michel Marc	Tổng Giám đốc (kể từ ngày 03/01/2023)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Long Nhi	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.402.983 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2021: 14.784.884 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2021: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

SeABank 24 tháng 10 năm 2018.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng đốc NHNN.	Tài chính tiêu dùng	100%
--	---	------------------------	------

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 5.648 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.972 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý IV của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng tháng theo số dư các khoản nợ đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%

		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi ; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp

nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày giao dịch.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các

khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn.
Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

18. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

20. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

22. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng khi phát sinh.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	864.245	799.608
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	172.741	276.213
Kim loại quý, đá quý khác	821	207
Tổng	1.037.807	1.076.028

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	8.156.513	2.543.854
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	1.170.338	2.230.506
Tiền gửi khác	500.000	25.000
Tổng	9.826.851	4.799.360

3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	7.711.185	12.992.452
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>	7.260.204	12.264.081
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	450.981	728.371
Tiền gửi có kỳ hạn	33.751.280	22.241.040
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>	31.304.160	18.358.240
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	2.447.120	3.882.800
Tổng	41.462.465	35.233.492

3.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCTD khác bằng VND	3.605.945	5.083.507
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1.765.832
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	2.273.478
Tổng	3.605.945	7.356.985
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	45.068.410	42.590.477

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.357.225	29.598.025
Tổng	37.357.225	29.598.025

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3.987.085	13.094.009
Trái phiếu Chính phủ	3.070.752	8.544.746
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	916.333	3.045.688
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.503.575
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(11.379)
Dự phòng giảm giá	-	(102)
Dự phòng chung	-	(11.277)
Tổng	3.987.085	13.082.630

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đã niêm yết	3.070.752	9.076.713

Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	11.277	102	11.379
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	(11.277)	(102)	(11.379)
Số dư tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.765	7.306	12.071
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	6.512	(7.204)	(692)
Số dư tại ngày 31/12/2021	11.277	102	11.379

5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	153.583.375	127.202.660
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	366.856	379.738
Tổng	153.955.992	127.588.159

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	150.926.694	125.274.231
Nợ cần chú ý	569.193	209.319
Nợ dưới tiêu chuẩn	453.553	345.515
Nợ nghi ngờ	219.567	331.680
Nợ có khả năng mất vốn	1.786.985	1.427.414
Tổng	153.955.992	127.588.159

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	75.809.545	72.328.675
Nợ trung hạn	45.686.603	27.424.345
Nợ dài hạn	32.459.844	27.835.139
Tổng	153.955.992	127.588.159

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	151.601.437	124.552.865
Cho vay bằng ngoại tệ	2.354.555	3.035.294
Tổng	153.955.992	127.588.159

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.343.195	1.447.697
Công ty TNHH khác	55.910.221	42.546.685
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.001.502	3.105.530
Công ty Cổ phần khác	55.911.304	50.595.918
Công ty hợp danh	44.775	24.154
Doanh nghiệp tư nhân	179.560	155.845
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	493.395	437.743
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	4.382	35.714
Hộ kinh doanh, cá nhân	37.065.183	29.234.563
Thành phần kinh tế khác	2.475	4.310
Tổng	153.955.992	127.588.159

6. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	1.141.268	946.205
Dự phòng cụ thể	1.291.741	835.412
	2.433.009	1.781.617

Biến động dự phòng chung của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	946.205	742.708
Trích lập dự phòng trong năm	195.063	203.497
Số dư cuối năm	1.141.268	946.205

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	835.412	365.614
Trích lập dự phòng trong năm	979.676	1.034.340
Sử dụng dự phòng trong năm	(523.347)	(564.542)
Số dư cuối năm	1.291.741	835.412

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	3.168.253	6.705.572
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.351.512	1.829.073
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	5.457.404
- Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.099.485	2.125.783
	7.869.250	16.117.832
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	82.054	82.054
	7.951.304	16.199.886

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	250.000	5.457.404

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	715.458	663.222
Tổng	715.458	663.222

7.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.875	40.931
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.942	2.395
	19.817	43.326

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	40.931	-	40.931
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	(39.056)	-	(39.056)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.875	-	1.875

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	36.066	1.736	37.802
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	4.865	(1.736)	3.129
Số dư tại ngày 31/12/2021	40.931	-	40.931

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.395	-	2.395
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	-	15.547	15.547
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.395	15.547	17.942

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.395	-	2.395
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.395	-	2.395

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	62.432	86.534
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.119)	(1.443)
Tổng	61.313	85.091

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.443	28.754
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	(324)	(27.311)
Số dư cuối năm	1.119	1.443

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	-	0,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	3,00%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	436	9,99%	436	9,99%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
Tổng	62.432		86.534	

9. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 31/12/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Mua trong năm	1.153	62.194	106.719	20.462	10.879	201.407
Thanh lý, nhượng bán	206	-	1.108	502	884	2.700
Số dư cuối năm	19.074	321.199	396.020	119.034	22.352	877.679
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Khấu hao trong năm	967	19.749	28.133	9.803	1.801	60.453
Thanh lý, nhượng bán	206	-	1.074	502	885	2.667
Số dư cuối năm	5.842	162.725	186.294	85.996	9.633	450.490
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.046	116.029	131.174	22.379	3.640	286.268
Tại ngày cuối năm	13.231	158.474	209.725	33.038	12.719	427.189

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 75.133 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.523 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
<i>Mua trong năm</i>	-	9.111	41.134	14.545	1.401	66.191
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	89.167	26.649	8.864	1.810	126.490
Số dư cuối năm	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
<i>Khấu hao trong năm</i>	828	20.600	17.315	7.617	709	47.069
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	72.817	26.649	8.864	1.810	110.140
Số dư cuối năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496
Tại ngày cuối năm	13.046	116.029	131.174	22.379	3.640	286.268

10. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.996	371.507	11.133	760.635
<i>Mua trong năm</i>	6.378	86.144	2.313	94.835
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.071	-	1.071
Số dư cuối năm	384.374	456.581	13.446	854.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	158.449	5.951	164.400
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	31.165	1.402	32.567
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.071	-	1.071
Số dư cuối năm	-	188.543	7.353	195.896
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	377.996	213.058	5.182	596.235
Tại ngày cuối năm	384.374	268.038	6.093	658.503

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 36.215 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.447 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.996	348.816	14.701	741.512
<i>Mua trong năm</i>	-	47.006	816	47.822
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	24.315	4.384	28.699
Số dư cuối năm	377.996	371.507	11.133	760.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	153.545	8.976	162.521
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	26.493	1.360	27.853
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	21.589	4.384	25.973
Số dư cuối năm	-	158.449	5.952	164.400
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	377.996	195.271	5.725	578.991
Tại ngày cuối năm	377.996	213.059	5.182	596.235

1.1. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.282	42.527	70.809
Số tăng trong năm	-	27	27
Số giảm trong năm	6.370	-	6.370
Số dư cuối năm	21.912	42.554	64.466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.245	5.245
Số tăng trong năm	-	1.174	1.174
Số dư cuối năm	-	6.419	6.419
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.282	37.282	65.564
Tại ngày cuối năm	21.912	36.135	58.047

Tại ngày 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	207.460	41.600	249.060
Số tăng trong năm	2.222	4.917	7.139
Số giảm trong năm	181.400	3.990	185.390
Số dư cuối năm	28.282	42.527	70.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.126	8.126
Số tăng trong năm	-	1.109	1.109
Số giảm trong năm	-	3.990	3.990
Số dư cuối năm	-	5.245	5.245
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	207.460	33.474	240.934
Tại ngày cuối năm	28.282	37.282	65.564

12. Tài sản Có khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	933.636	410.722
Các khoản phải thu bên ngoài	4.556.827	1.581.119
Các khoản lãi, phí phải thu	2.594.093	1.679.591
Tài sản có khác	2.083.797	2.825.200
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(40.430)	(41.094)
Tổng	10.127.923	6.455.538

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	41.094	34.665
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm	(664)	6.429
Số dư cuối năm	40.430	41.094

13. Lợi thế thương mại

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	231.419	160.213
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	480.637	551.843
Lợi thế thương mại giảm trong năm	71.206	71.206
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	71.206	71.206
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	409.431	480.637

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.700.330	-
Vay NHNN	2.138.366	2.172.763
Tổng	3.838.696	2.172.763

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

15.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.229.595	12.260.723
Bảng VND	7.229.595	12.260.723
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	37.036.170	23.292.009
Bảng VND	33.671.380	20.939.489
Bảng ngoại tệ	3.364.790	2.352.520
Tổng	44.265.765	35.552.732

15.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND	6.033.185	17.889.112
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	1.646.841	11.549.130
- Vay cầm cố, thế chấp	-	2.564.883
Bảng ngoại tệ	9.420.677	4.924.154
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp	82.355	1.575.960
Tổng	15.453.862	22.813.266
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	59.719.627	58.365.998

16. Huy động từ khách hàng

16.1 Huy động từ tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.755.313	8.500.025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.022.309	7.839.549
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	733.004	660.476
Tiền gửi có kỳ hạn	103.955.145	100.050.199
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.134.488	98.931.537
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	820.657	1.118.662
Tiền gửi vốn chuyên dùng	410.512	350.626
Tiền gửi ký quỹ	426.301	883.787
Tổng	115.547.271	109.784.637

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	13.712.535	10.736.497
Công ty TNHH khác	8.066.951	7.980.355
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	8.141.264	7.331.166
Công ty Cổ phần khác	12.891.411	15.082.426
Công ty hợp danh	22.842	13.807
Doanh nghiệp tư nhân	344.397	391.654
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	783.568	955.081
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	129.949	145.415
Hộ kinh doanh, cá nhân	70.742.334	66.614.614
Thành phần kinh tế khác	712.020	533.622
Tổng	115.547.271	109.784.637

16.2 Huy động từ phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	12.549.000	10.800.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.899.000	9.900.000
Từ 5 năm trở lên	1.650.000	900.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.955.600	8.253.200
Tổng	21.504.600	19.053.200
Tổng huy động từ khách hàng	137.051.871	128.837.837

17. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.730.290	115.915.372	115.930.335	(14.963)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.349.361	30.221.790	30.263.993	(42.203)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	597.258	606.463	597.258	9.205
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.465.401	82.768.849	82.716.084	52.765
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.318.270	2.318.270	2.353.000	(34.730)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	140.558.579	140.417.465	140.465.269	(47.804)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.384.185	44.375.780	44.371.728	4.052
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	-	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.696.124	92.563.415	92.667.541	(104.126)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.478.270	3.478.270	3.426.000	52.270

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	22.980	22.590
Các khoản phải trả bên ngoài	4.475.371	3.521.362
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	66.308	30.877
Tổng	4.564.659	3.574.829

19. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.784.884	810.623	-	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.052.928	4.052.928
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ESOP	594.000	297.000	-	-	-	-	891.000
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.813.116	906.558	-	-	-	-	2.719.674
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	2.113.988	-	-	-	-	(2.113.988)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	809.996	(809.996)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	286.999	-	-	-	(286.999)	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	391.551	195.774	(587.325)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(92.001)	(92.001)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(2.644)	(2.644)
Số dư tại ngày 31/12/2022	20.402.983	1.204.184	-	945.594	210.373	3.469.086	26.232.220

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.087.442	-	-	287.688	168.422	1.126.826	13.670.378
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.606.518	2.606.518
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.102.442	-	-	-	-	(1.102.442)	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ESOP	235.000	130.623	-	-	-	-	365.623
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.360.000	680.000	-	-	-	-	2.040.000
Trích quỹ trong năm	-	-	-	266.355	133.176	(399.531)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.458)	(18.458)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(801)	(801)
Số dư tại ngày 31/12/2021	14.784.884	810.623	-	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264

Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.040.298.268	20.402.983	1.478.488.369	14.784.884
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.040.298.268	20.402.983	1.478.488.369	14.784.884

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	760.564	165.613
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.426.778	9.720.976
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	746.306	1.751.934
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	102.285	72.823
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	113.867	93.142
Tổng	15.149.800	11.804.488

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.494.356	5.820.082
Trả lãi tiền vay	556.747	153.714
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	972.850	538.819
Chi phí hoạt động tín dụng khác	119.920	105.780
Tổng	8.143.873	6.618.395

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.642.698	1.519.119
- Thu từ dịch vụ thanh toán	325.607	184.938
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	6.971	5.411
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	533.564	249.392
- Thu từ dịch vụ khác	776.556	1.079.378
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	275.381	373.232
- Chi về dịch vụ thanh toán	83.524	59.645
- Chi về hoạt động ngân quỹ	21.384	18.290
- Chi phí dịch vụ khác	170.473	295.297
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.367.317	1.145.887

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.354.891	1.671.638
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.399.358	1.182.391
- Thu từ kinh doanh vàng	4.774	2.606
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	950.759	486.641
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.131.005	1.522.752
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	38.655	77.748
- Chi về kinh doanh vàng	5.179	457
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.087.171	1.444.547
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	223.886	148.886

24. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	371.161	378.640
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(154.429)	(320.869)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	11.379	691
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	228.111	58.462

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	813.819	400.540
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(216.155)	(91.214)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	23.509	(3.129)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	621.173	306.197

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	415.516	437.554
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	295.649	294.620
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	119.867	142.934
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	222.620	257.040
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	201.012	197.763
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	21.608	59.277
Lãi thuần từ hoạt động khác	192.896	180.514

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần đã nhận	7.937	3.710
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	-	6.041
Tổng	7.937	9.751

28. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36.804	78.802
Chi phí cho nhân viên	1.800.099	1.316.617
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.661.091	1.232.748
- Các khoản chi đóng góp theo lương	90.619	61.287
- Chi trợ cấp	166	486
- Các khoản chi khác	48.223	22.096
Chi về tài sản	568.183	413.182
- Chi khấu hao tài sản cố định	93.021	74.921
- Chi khác về tài sản	475.162	338.261
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	643.637	409.085
- Công tác phí	27.528	18.321
- Chi vật liệu và giấy tờ in	41.939	37.048
- Chi bưu phí và điện thoại	58.384	41.315
- Chi khác cho hoạt động quản lý	515.786	312.401
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	100.038	112.083
Phân bổ lợi thế thương mại	71.206	71.206
Chi phí hoạt động khác	183.556	128.439
Tổng	3.403.523	2.529.414

29. Chi phí thuế thu nhập

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	5.068.986	3.268.538
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.937)	(9.751)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	2.756	2.309
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	16.067	44.749
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	5.079.872	3.305.845
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.015.974	661.169
Điều chỉnh khác	84	851
Tổng chi phí thuế TNDN	1.016.058	662.020

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.052.928	2.606.518
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(92.001)	(18.458)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.960.927	2.588.060

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.478.488.369	1.208.744.208
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho người lao động năm 2021	-	23.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2021	-	110.244.161
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2021	-	79.150.666
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2022	161.201.292	106.911.630
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các quỹ năm 2022	321.098.268	321.098.268
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho người lao động năm 2022	9.601.644	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.970.389.573	1.849.648.933

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.010	1.399

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	1.037.807	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	9.826.851	4.799.360
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	7.711.185	12.992.451
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	33.751.280	22.241.041
Tổng	52.327.123	41.108.880

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	5.345	4.595
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.661.091	1.232.748
2. Tiền thưởng	27.785	17.893
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.688.876	1.250.641
5. Tiền lương bình quân/ tháng	25,90	22,35
6. Thu nhập bình quân/ tháng	26,33	22,68

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	01/01/2022 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2022 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	21.357	123.297	130.710	13.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.094	1.016.058	877.938	410.214
Thuế thu nhập cá nhân	8.594	177.498	175.935	10.157
Các loại thuế khác	-	36.174	36.174	-
Tổng	302.045	1.353.027	1.220.757	434.315

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	01/01/2021 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2021 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.923	109.528	92.095	21.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.098	662.020	566.024	272.094
Thuế thu nhập cá nhân	5.992	97.188	94.586	8.594
Các loại thuế khác	-	13.056	13.056	-
Tổng	186.013	881.792	765.761	302.044

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	157.195.081	159.796.947	11.602.889	14.963	12.653.847
Nước ngoài	366.856	16.089	-	-	-
	157.561.937	159.813.036	11.602.889	14.963	12.653.847

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	134.565.406	145.268.268	6.010.566	47.804	29.957.117
Nước ngoài	379.738	69.101	-	-	-
	134.945.144	145.337.369	6.010.566	47.804	29.957.117

35. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

- Hoạt động ngân hàng:
- Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:
 - Nhận tiền gửi;
 - Cấp tín dụng;

- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
 - Các hoạt động ngân hàng khác.
- Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Hoạt động công ty tài chính:
Hoạt động quản lý nợ và khai
thác tài sản:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong bảng sau:

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2022	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	14.501.659	749.038	29.153	(130.050)	15.149.800
Thu nhập từ dịch vụ	1.468.636	148.905	29.424	(4.267)	1.642.698
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.003.561	3.959	6.239	(15.547)	3.998.212
	19.973.856	901.902	64.816	(149.864)	20.790.710
Chi phí					
Chi phí lãi	8.089.906	184.017	-	(130.050)	8.143.873
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	227.637	36.578	11.166	-	275.381
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.717.299	2	22.455	(15.547)	2.724.209
Chi phí hoạt động	3.057.088	274.834	4.662	66.939	3.403.523
	14.091.930	495.431	38.283	(78.658)	14.546.986
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	5.881.926	406.471	26.533	(71.206)	6.243.724
Chi phí dự phòng rủi ro	1.015.271	159.467	-	-	1.174.738
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.866.655	247.004	26.533	(71.206)	5.068.986
Tài sản					
Tiền mặt	1.037.776	-	31	-	1.037.807
Tài sản cố định	1.080.992	4.700	-	-	1.085.692
Tài sản khác	230.049.700	6.336.979	620.274	(7.707.396)	229.299.557
	232.168.468	6.341.679	620.305	(7.707.396)	231.423.056
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.838.696	-	-	-	3.838.696
Tiền gửi và vay TCTD khác	60.609.321	3.525.000	-	(4.414.694)	59.719.627
Tiền gửi của Khách hàng	115.550.779	253	-	(3.761)	115.547.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	21.504.600	1.420.000	-	(1.420.000)	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.424.365	645.930	27.699	(518.372)	4.579.622
	205.927.761	5.592.203	27.699	(6.356.827)	205.190.836

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2021	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	11.653.018	133.512	36.190	(18.232)	11.804.488
Thu nhập từ dịch vụ	1.287.986	27.057	208.336	(4.260)	1.519.119
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.909.290	9.943	387	(20.807)	2.898.813
	15.850.294	170.512	244.913	(43.299)	16.222.420
Chi phí					
Chi phí lãi	6.622.912	9.377	4.338	(18.232)	6.618.395
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	175.629	4.704	192.899	-	373.232
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.184.252	17.308	225	(6.782)	2.195.003
Chi phí hoạt động	2.385.726	72.031	4.711	66.946	2.529.414
	11.368.519	103.420	202.173	41.932	11.716.044
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.481.775	67.092	42.740	(85.231)	4.506.376
Chi phí dự phòng rủi ro	1.198.952	38.886	-	-	1.237.838
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.282.823	28.206	42.740	(85.231)	3.268.538
Tài sản					
Tiền mặt	1.075.997	-	31	-	1.076.028
Tài sản cố định	880.990	1.513	-	-	882.503
Tài sản khác	210.090.429	3.082.419	604.691	(4.072.555)	209.704.984
	212.047.416	3.083.932	604.722	(4.072.555)	211.663.515
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.172.763	-	-	-	2.172.763
Tiền gửi và vay TCTD khác	58.611.446	2.100.000	-	(2.345.448)	58.365.998
Tiền gửi của Khách hàng	109.814.519	653	-	30.535	109.784.637
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	19.053.200	400.000	-	(400.000)	19.053.200
Các khoản nợ khác	3.565.296	41.423	33.123	(17.209)	3.622.633
	193.217.224	2.543.096	33.123	(2.793.192)	193.000.251

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, SeABank nhận định rằng Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	9.182	60.785
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	314.900	370.400
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	346.940	152.553
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	283.142	631.545
Tiền vay tại SeABank	500.302	-
Bảo lãnh tại SeABank	942.967	3.425
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	11.515	25.704
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	1.467.631	1.679.300
Bảo lãnh tại SeABank	582	-
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	9.473	9.473
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	301.228	301.228
Bảo lãnh tại SeABank	5.191	5.103

**Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố
Thông minh Bắc Hà Nội**

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	84.865	163.416
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.350.000	3.000.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	17.703	20.394
Công ty cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	16.081	16.467
Thu nhập lãi tiền vay	890	41.407
Thu nhập từ phí bảo lãnh	11.342	71
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Chi phí lãi tiền gửi	105.479	74.501
Thu nhập lãi tiền vay	51	-
Thu nhập từ phí bảo lãnh	10	-
Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	12.373	12.817
Thu nhập từ phí bảo lãnh	25	19
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	82.472	95.648

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng

Tại ngày 31/12/2022

	Không nhay cảm lãi suất (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1- 5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.037.807	-	-	-	-	-	-	-	1.037.807
Tiền gửi tại NHNN	9.826.851	-	-	-	-	-	-	-	9.826.851
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	7.711.185	-	23.667.000	10.390.225	150.000	3.150.000	-	-	45.068.410
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.987.085	-	-	-	-	-	3.987.085
Cho vay khách hàng	-	3.029.298	33.233.192	51.839.207	38.134.267	20.761.648	6.682.891	275.489	153.955.992
Chứng khoán đầu tư	82.054	-	15.000	1.025.485	324.000	1.850.917	1.232.487	4.136.819	8.666.762
Góp vốn, đầu tư dài hạn	62.432	-	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.143.739	-	-	-	-	-	-	-	1.143.739
Tài sản có khác	10.168.353	-	-	-	-	-	-	-	10.168.353
Tổng tài sản	30.032.421	3.029.298	60.902.277	63.254.917	38.608.267	25.762.565	7.915.378	4.412.308	233.917.431
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.700.330	53.201	68.086	2.017.079	-	-	3.838.696
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	7.229.595	-	25.815.863	13.816.634	533.192	3.500.593	6.470.750	2.353.000	59.719.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.720.093	21.353.798	40.006.567	17,443,011	7,023,781	20	115,547,271
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.963	-	-	-	-	-	-	-	14.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.200.000	2.800.000	15.504.600	-	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.564.659	-	-	-	-	-	-	-	4.564.659
Tổng nợ phải trả	11.810.237	-	57.236.286	35.223.634	43.807.846	25.760.683	28.999.131	2.353.020	205.190.837
Mức chênh lệch nhay cảm vốn tài trợ nội bảng	18.222.184	3.029.298	3.665.991	28.031.283	(5.199.579)	1.882	(21.083.753)	2.059.288	28.726.594



Tại ngày 31/12/2021	Không nhạy cảm lãi suất (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1-5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.076.028	-	-	-	-	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	4.799.360	-	-	-	-	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	12.992.452	-	21.158.953	6.099.769	2.339.303	-	-	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.094.009	-	-	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng	-	2.313.928	19.829.146	34.081.842	38.775.464	28.188.869	2.990.758	1.408.152	127.588.159
Chứng khoán đầu tư	82.054	-	1.099.999	486.866	2.810.220	4.529.989	6.119.601	1.734.379	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn	86.534	-	-	-	-	-	-	-	86.534
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	948.067	-	-	-	-	-	-	-	948.067
Tài sản có khác	6.496.632	-	-	-	-	-	-	-	6.496.632
Tổng tài sản	26.481.127	2.313.928	55.182.107	40.668.477	43.924.987	32.718.858	9.110.359	3.142.531	213.542.374
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.967	68.086	2.018.470	-	-	2.172.763
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	12.506.171	-	30.331.481	10.943.119	1.354.080	261.947	2.969.200	-	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	24.042.626	17.333.254	11.334.030	2.000	109.784.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	47.804	-	-	-	-	-	-	-	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.930	225.630	1.365.940	143.700	17.300.000	-	19.053.200
Các khoản nợ khác	3.574.829	-	-	-	-	-	-	-	3.574.829
Tổng nợ phải trả	16.129.824	-	59.244.228	39.432.866	26.830.732	19.757.371	31.603.230	2.000	193.000.251
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	10.351.303	2.313.928	(4.062.121)	1.235.611	17.094.255	12.961.487	(22.492.871)	3.140.531	20.542.123

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:



Tại ngày 31/12/2022	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	38.137	121.607	13.612	173.356
Tiền gửi tại NHNN	-	1.170.338	-	1.170.338
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	58.318	2.793.441	46.342	2.898.101
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.859.683	(2.971)	7.856.711
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.354.555	-	2.354.555
Tài sản có khác - gộp	379	492.802	2.967	496.147
Tổng tài sản	96.835	14.792.426	59.949	14.949.209
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	12.782.509	2.967	12.785.475
Tiền gửi của khách hàng	96.288	1.826.265	38.620	1.961.173
Các khoản nợ khác	992	216.953	521	218.466
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	97.280	14.825.726	42.107	14.965.114
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(446)	(33.301)	17.841	(15.905)

Tại ngày 31/12/2021	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	95.065	108.912	72.237	276.214
Tiền gửi tại NHNN	-	2.230.506	-	2.230.506
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	205.438	6.612.325	66.886	6.884.649
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.035.294	-	3.035.294
Tài sản có khác	513	306.586	1.090	308.189
Tổng tài sản	301.016	12.293.623	140.213	12.734.852
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	7.275.592	1.090	7.276.682
Tiền gửi của khách hàng	273.578	1.816.233	36.724	2.126.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	424.789	5.991.912	48.568	6.465.269
Các khoản nợ khác	1.415	59.643	-	61.057
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	699.782	15.143.380	86.382	15.929.544
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(398.766)	(2.849.757)	53.831	(3.194.692)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
AUD	16.068	16.593
CAD	17.452	17.974
CHF	25.450	24.892
EUR	25.284	25.981
GBP	28.582	30.958
HKD	3.018	2.920
JPY	179,0	198,5
KRW	18,81	19,28
SGD	17.617	16.934
THB	681	678
USD	23.530	22.840
XAU	6.615.000	6.110.000

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	
Tại ngày 31/12/2022						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.037.807	-	-	1.037.807
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.826.851	-	-	9.826.851
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	31.378.185	10.390.225	3.300.000	45.068.410
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.987.085	-	-	3.987.085
Cho vay khách hàng	569.193	2.460.105	10.254.253	15.829.437	75.773.756	153.955.992
Chứng khoán đầu tư	-	-	97.054	1.025.485	2.174.917	8.666.762
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.533	1.141.206
Tài sản Có khác	-	-	1.154.603	1.776.795	5.120.111	1.135.709
Tổng tài sản	569.193	2.460.105	57.735.838	29.021.942	86.368.784	36.013.377
						21.748.192
						233.917.431
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.700.330	53.201	2.085.165	-
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33.045.458	13.816.634	4.033.785	6.470.750
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.720.093	21.353.798	57.449.579	7.023.781
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(342.057)	46.016	311.004	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.000.000	-
Các khoản nợ khác	-	-	913.612	877.395	2.329.302	56.931
Nợ phải trả	-	-	65.037.436	36.147.045	72.208.835	29.387.570
						2.409.951
						205.190.837
Mức chênh lệch khoản ròng	569.193	2.460.105	(7.301.598)	(7.125.103)	14.159.949	6.625.807
						19.338.241
						28.726.594

Tại ngày 31/12/2021	Quá hạn (triệu VND)			Trong hạn (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.076.028	-	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.799.360	-	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	-	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.094.009	-	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng	209.319	2.104.609	7.136.389	8.662.273	66.112.220	28.447.238	14.916.111	127.588.159
Chứng khoán đầu tư	-	-	182.054	486.865	4.328.770	4.269.632	7.595.787	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	86.534	86.534
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.513	946.554	948.067
Tài sản Có khác	-	-	583.824	1.038.350	1.520.162	1.375.521	1.978.775	6.496.632
Tổng tài sản	209.319	2.104.609	61.023.069	16.287.257	74.300.455	34.093.904	25.523.761	213.542.374
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.967	2.086.556	-	-	2.172.763
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	42.837.652	10.943.119	1.616.027	2.969.200	-	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	41.375.880	11.334.030	2.000	109.784.637
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.746	16.572	56.756	(34.270)	-	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.930	225.630	1.509.640	17.300.000	-	19.053.200
Các khoản nợ khác	-	-	872.802	1.075.489	1.227.562	368.046	30.930	3.574.829
Nợ phải trả	-	-	72.631.947	40.524.927	47.872.421	31.938.026	32.930	193.000.251
Mức chênh lệch khoản ròng	209.319	2.104.609	(11.608.878)	(24.237.670)	26.428.034	2.155.878	25.490.831	20.542.123

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương



